

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
Ngành: Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
(Vegetable, Flower, Fruit and Landscape Technology)
Chuyên ngành: Công nghệ sản xuất rau hoa quả
(Vegetable, Flower, Fruit Producing Technology)
Mã ngành: 52620113. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Required Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Foreign Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	-	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ sản xuất rau, hoa, quả	Specific English for Vegetable, Flower, Fruit Producing Technology	2	30	-	EFV121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121

	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowlegde				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	16			
21	Hóa sinh đại cương	General Biochemistry	2	24	6	GBC221
22	Thực vật học	Botany	2	30	-	BOT221
23	Sinh lý thực vật	Plant physiology	2	24	6	PPH221
24	Di truyền thực vật	Plant Genetics	2	30	-	PGE221
25	Vi sinh vật đại cương	General Microorganism	2	30	-	GMO221
26	Thổ nhưỡng	Soil	2	24	6	SOI221
27	Bệnh cây đại cương	General Pathology	2	24	6	GPA221
28	Côn trùng đại cương	General Entomology	2	24	6	GEN221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
28-29	Hóa bảo vệ thực vật	Plant Protection Chemistry	2	24	6	PPC221
	Công nghệ sinh học	Bio-technology	2	24	6	BTE221
	Hệ thống nông nghiệp	Agricultural System	2	30	-	ASY221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	16			
30	Nhập môn công nghệ rau hoa quả	Introduction of Vegetable, Flower, Fruit Technology	2	30	-	IVT221
31	Kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh	Flower and Ornament Cultivated Techniques	2	24	6	FOC321
32	Kỹ thuật trồng rau	Vegetable Cultivated Techniques	2	24	6	VCT321
33	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	Fruit Tree Cultivated Techniques	2	24	6	FTC321
34	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	Growing media and plant nutrition	2	24	6	GPN321
35	Chọn tạo giống rau hoa quả	Vegetable, flower and Fruit Seeding Selection	2	24	6	VSS321
36	Quản lý dịch hại rau hoa quả	Integrated Pest Management on Vegetable, flower and Fruit	2	24	6	IPM321
37	Kỹ thuật nhân giống rau hoa quả và quản lý vườn ươm	Flower, ornament, fruit propagated technique and nursery management	2	24	6	FPM321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 17 TC)		Self Selection Subjects	17			
38-45	Kỹ thuật sau thu hoạch rau hoa quả	Flower, ornament, fruit post harvest technique	2	24	6	FPH321
	Kỹ thuật trồng hoa cắt (hoa lily, hoa hồng)	Flower Technique (lily, rose flower)	2	30	-	FLT321

	Kỹ thuật trồng rau củ quả	Fruit and tuber crop technique	2	24	6	FTT321
	Cây ăn quả có múi (cam, quýt, bưởi)	Citrus (orange, mandarin orange, pomelo)	2	24	6	CIT321
	Kỹ thuật trồng cây không đất	Non Soil Crops Technique	3	36	9	NCT331
	Kỹ thuật trồng hoa lan	Orchids Technique	2	24	6	OTE321
	Cây ăn quả nhiệt đới (chuối, dứa)	Tropical fruit tree	2	24	6	TFT321
	Quản lý dự án	Project Management	2	30	-	PMA221
	Kỹ thuật trồng rau ăn lá	Leaf vegetable cultivated technique	2	24	6	LCT321
	Cây ăn quả ôn đới (mơ, mận, đào)	Temperated Fruit crop techniques	2	24	6	TCT321
	Kỹ thuật trồng nấm	Mushroom cultivation technique	2	24	6	MCT321
	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Food safety and hygiene	2	30	-	FSH321
	Kỹ thuật sản xuất cây trồng thâm và trồng chậu	Pot and layer crop production technique	2	24	6	PLT321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
46	Thương hiệu và thị trường sản phẩm	Trademark and Product Market	2	30	-	TPM321
47	Phương pháp thí nghiệm	Experimental Methodology	2	24	6	EMC321
48	Khí tượng nông nghiệp	Meteorology in Agriculture	2	30	-	AME221
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
49	TTNN1: Ứng dụng quy trình kỹ thuật cho cây ngắn ngày	Internship training 1: full technical packet practices for annual crops	2	-	30	VPT421
50	TTNN2: Học tập các tiến bộ khoa học kỹ thuật	Internship training 1: Study visit the advantage techniques and sciences	1	-	15	VPT412
51	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	VPT905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: Những thao tác cơ bản trong công nghệ sản xuất rau, hoa, quả	Skill practice 1: Basic skills in vegetable, flower and fruit product technique	2	-	30	SVP421
	Rèn nghề 2: Thực hiện một công đoạn trong quy trình sản xuất cho 1 loại cây trồng	Skill practice 1: Carry out full technical packet practices for one of crops	3	-	45	SVP432
Tổng cộng		Total	120	1433	487	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
Cộng		16	215	25

*. Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
Cộng		17	235	20

2. Năm thứ 2

*. Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Hóa sinh đại cương	2	24	6
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
Cộng		16	210	30

*. Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Sinh thái môi trường	2	30	-
2	Thực vật học	2	30	-
3	Sinh lý thực vật	2	24	6
4	Di truyền thực vật	2	30	-
5	Vi sinh vật đại cương	2	30	-
6	Côn trùng đại cương	2	24	6
7	Công nghệ sinh học	2	24	6
8	Phương pháp thí nghiệm	2	24	6
9	Khí tượng nông nghiệp	2	30	-
Cộng		18	237	33

3. Năm thứ 3***. Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thỏ nhưỡng	2	24	6
2	Bệnh cây đại cương	2	24	6
3	Hóa bảo vệ thực vật	2	24	6
4	Nhập môn công nghệ rau hoa quả	2	30	-
5	Kỹ thuật trồng rau	2	24	6
6	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	2	24	6
7	Chọn tạo giống rau hoa quả	2	24	6
8	Kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh	2	24	6
9	Rèn nghề 1: Những thao tác cơ bản trong kỹ thuật trồng trọt	2	-	30
Cộng		18	198	72

***. Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	2	24	6
2	Quản lý dịch hại rau hoa quả	2	24	6
3	Kỹ thuật nhân giống rau hoa quả và quản lý vườn ươm	2	24	6
4	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ sản xuất rau, hoa, quả	2	30	-
5	Kỹ thuật trồng hoa cắt (hoa lily, hoa hồng)	2	30	-
6	Kỹ thuật trồng rau củ quả	2	24	6
7	TTNN1: Ứng dụng quy trình kỹ thuật cho cây ngắn ngày	2	-	30
8	Rèn nghề 2: Thực hiện một công đoạn trong quy trình sản xuất cho 1 loại cây trồng	3	-	45
Cộng		17	156	99

4. Năm thứ 4***. Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Cây ăn quả có múi (cam, quýt, bưởi)	2	24	6
2	Kỹ thuật trồng cây không đất	3	36	9
3	Kỹ thuật trồng hoa lan	2	24	6
4	Cây ăn quả nhiệt đới (chuối, dứa)	2	24	6
5	Quản lý dự án	2	30	-
6	Thương hiệu và thị trường sản phẩm	2	30	-
7	Kỹ thuật sau thu hoạch rau hoa quả	2	24	6
8	TTNN2: Học tập các tiến bộ khoa học kỹ thuật	1	-	15
Cộng		16	182	58

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
Cộng		10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Trần Văn Điền